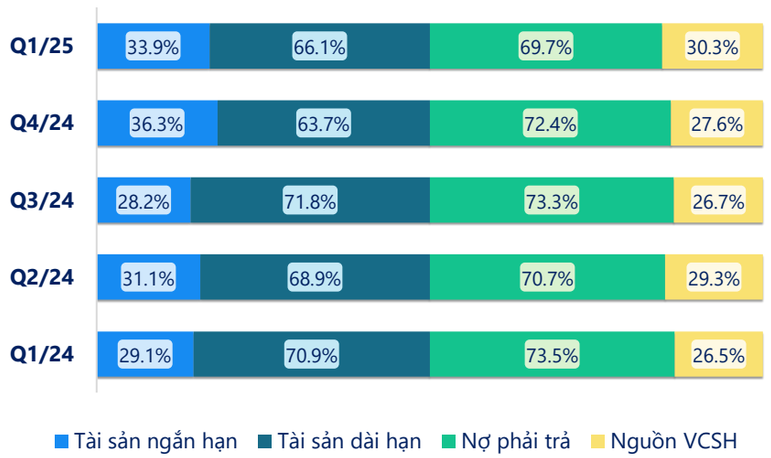
FireAnt

CTCP Tập đoàn MaSan (HSX: MSN)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	66,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	81,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	63,700
SL cổ phiếu LH	1,512,928,087
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,873,398
% sở hữu nước ngoài	25.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	101,064
P/E	44.2
EPS	1,512

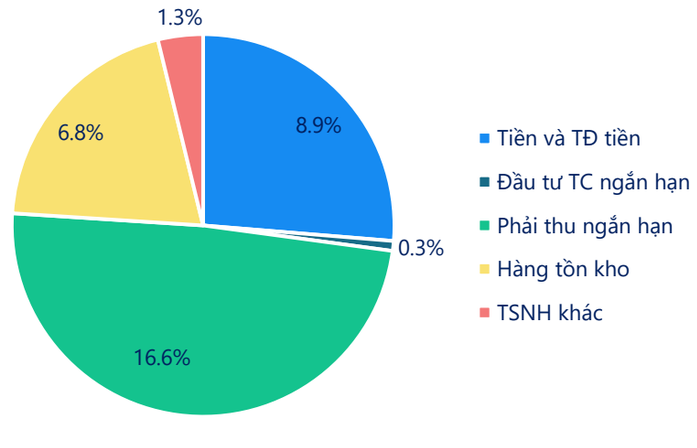
	YTD	1T	3T	6T
MSN	-5.6%	-3.3%	-5.2%	-12.8%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



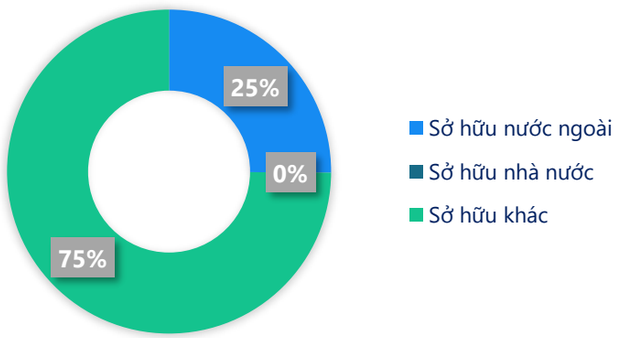
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



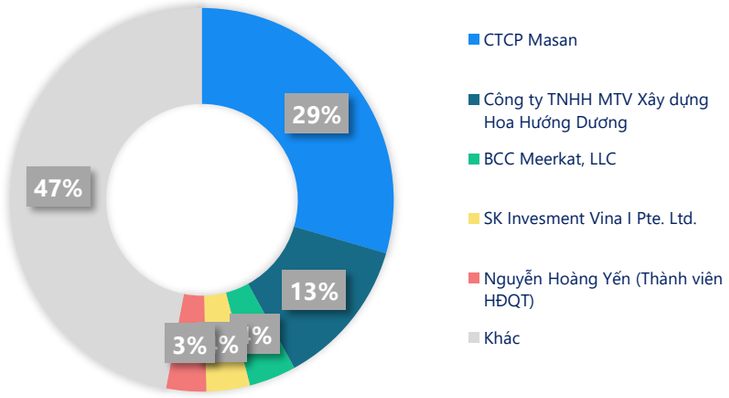
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



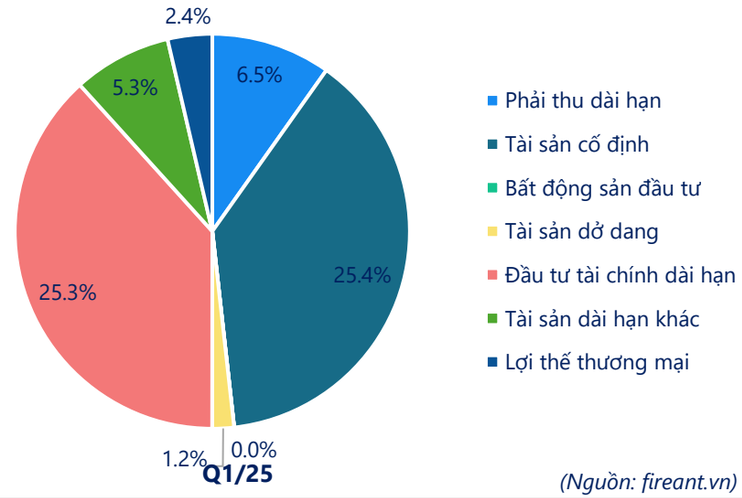
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

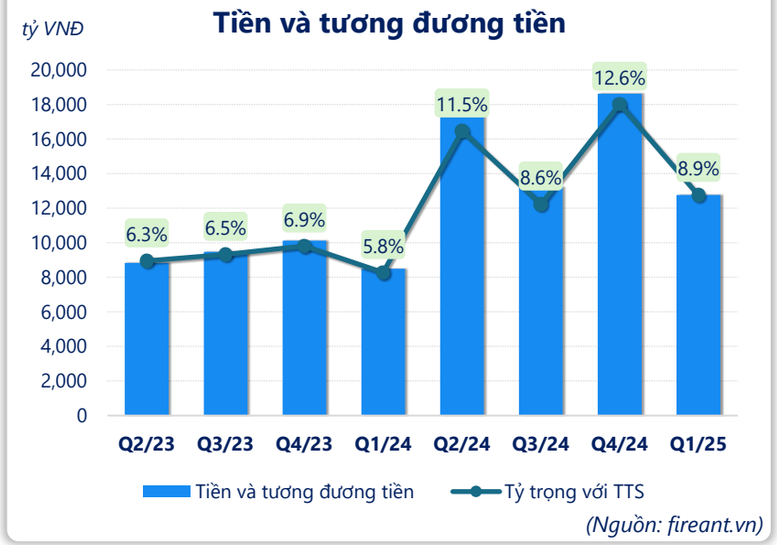


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

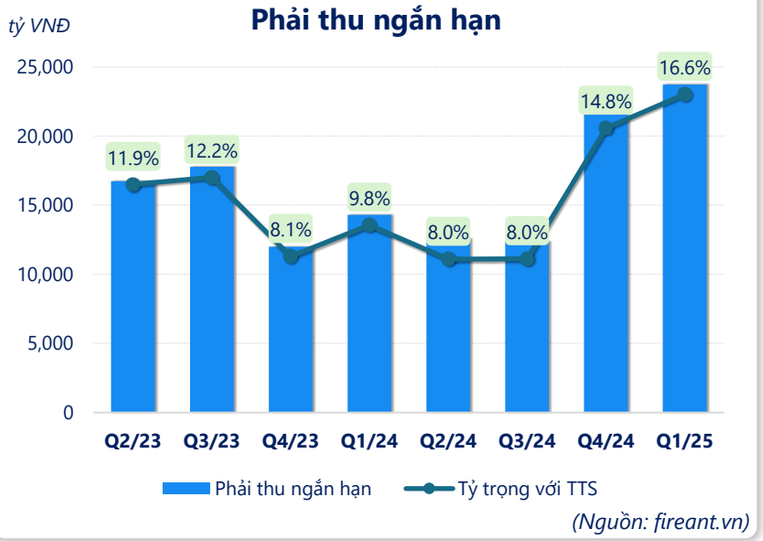
CTCP Tập đoàn MaSan (HSX: MSN)

Tiền và tương đương tiền



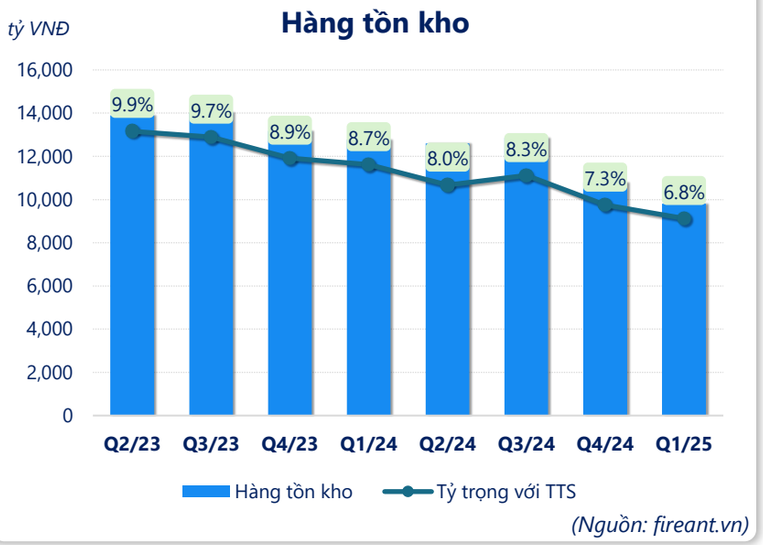
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



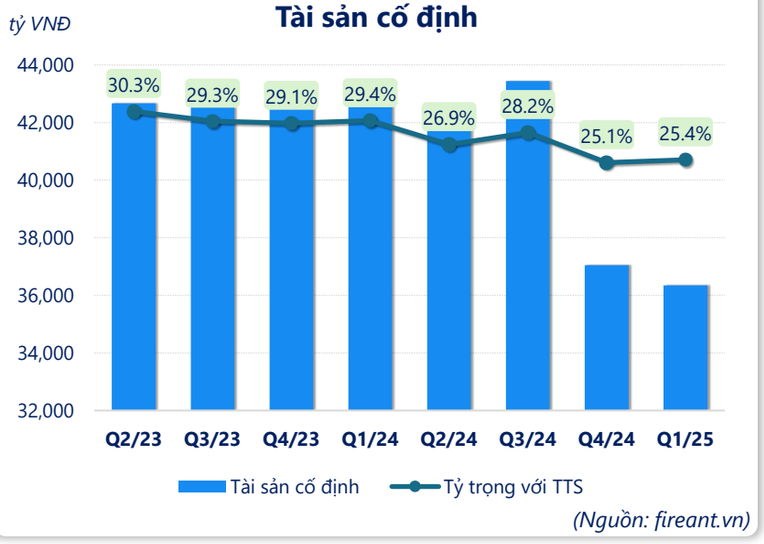
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



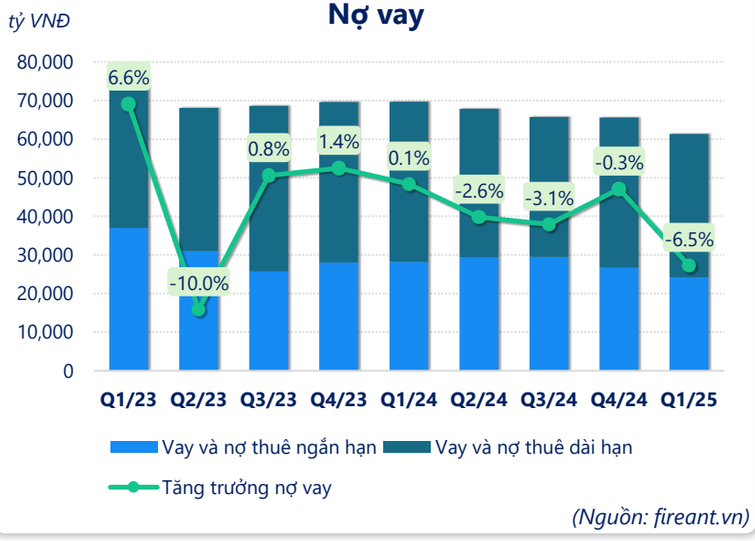
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



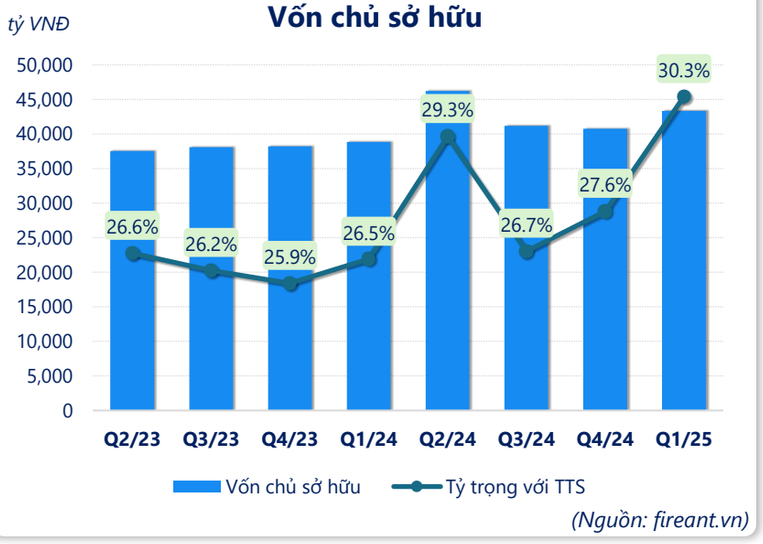
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

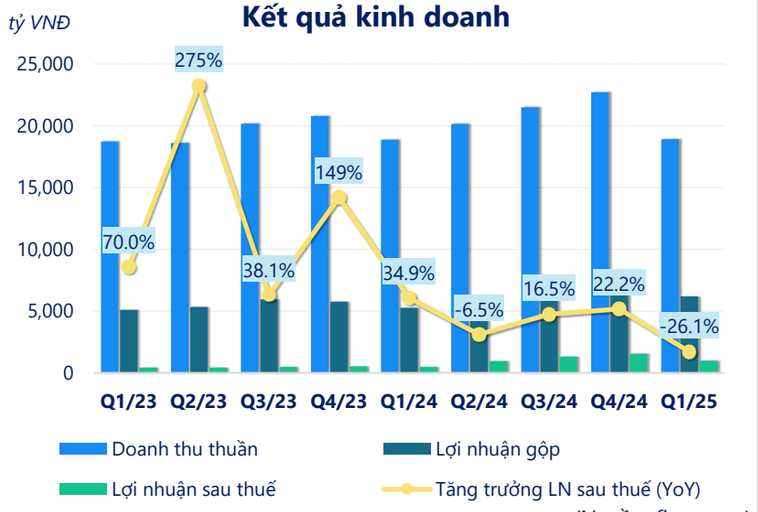


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

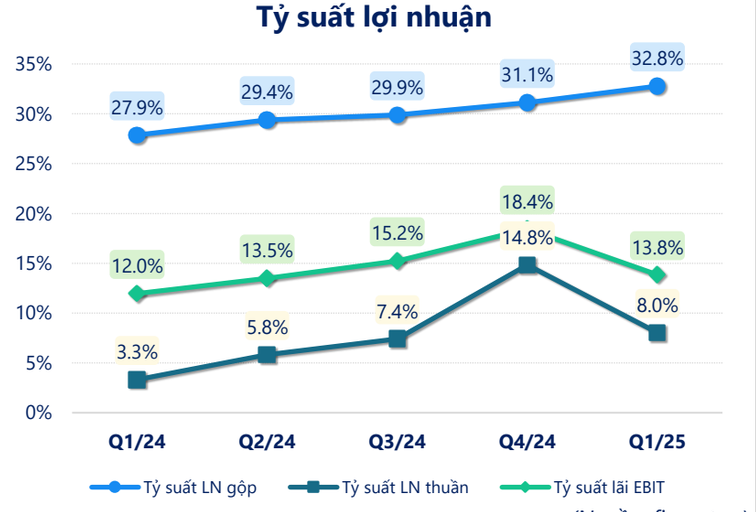
CTCP Tập đoàn MaSan (HSX: MSN)

Kết quả kinh doanh



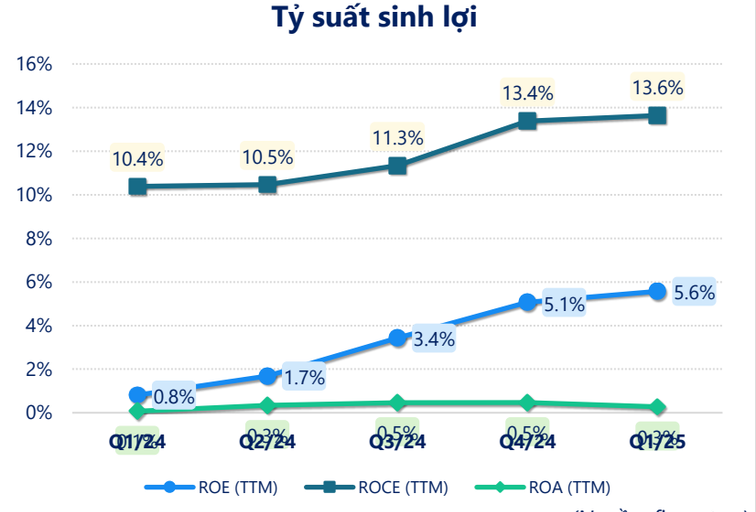
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



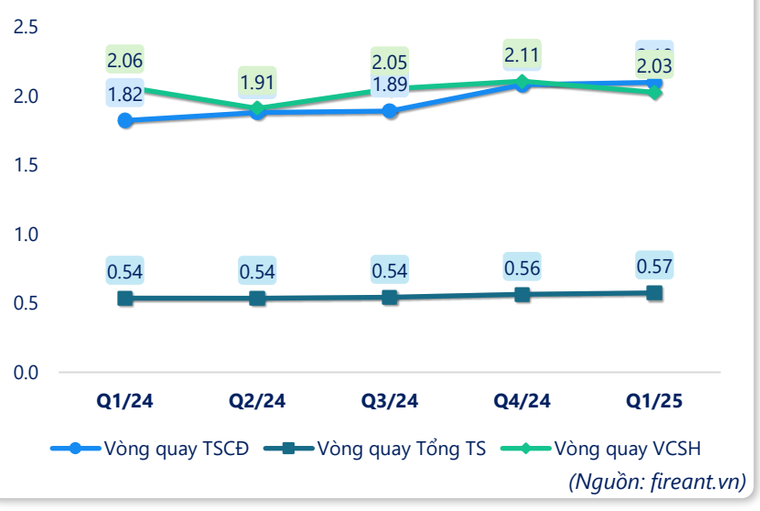
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



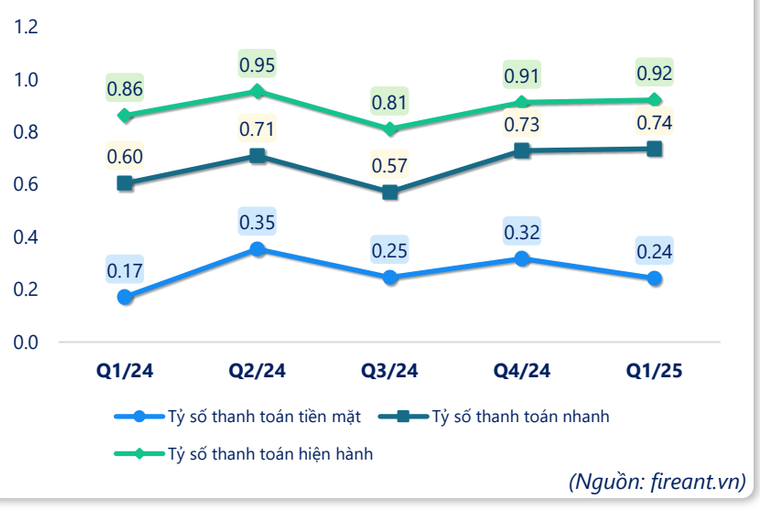
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



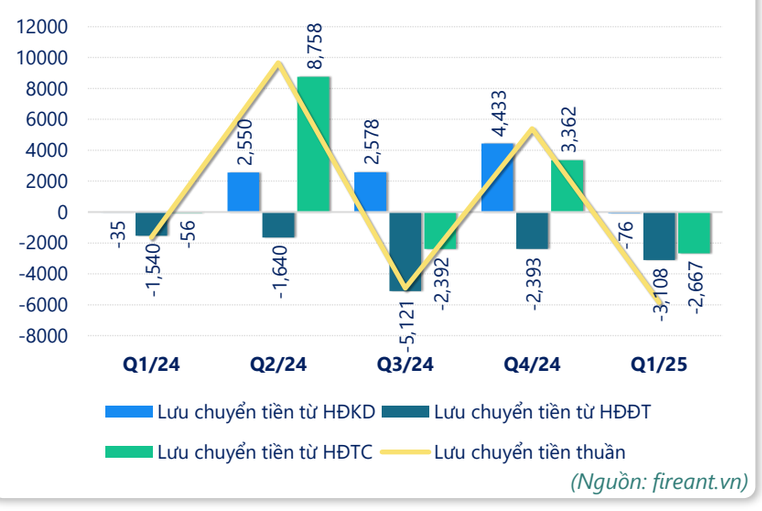
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn MaSan (HSX: MSN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**143,152**	**147,585**	**-3.0%**
Tài sản ngắn hạn	48,551	53,570	-9.4%
Tiền và tương đương tiền	12,769	18,618	-31.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	404	608	-33.5%
Phải thu ngắn hạn	23,734	21,865	8.6%
Hàng tồn kho	9,798	10,787	-9.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1,846	1,692	9.1%
Tài sản dài hạn	**94,601**	**94,015**	**0.6%**
Phải thu dài hạn	9,276	8,524	8.8%
Tài sản cố định	36,349	37,050	-1.9%
Bất động sản đầu tư	3.79	4.17	-9.1%
Tài sản dở dang	1,686	1,671	0.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	36,210	35,319	2.5%
Tài sản dài hạn khác	**7,627**	**7,859**	**-2.9%**
Lợi thế thương mại	3,448	3,588	-3.9%
Nợ phải trả	99,824	106,832	-6.6%
Nợ ngắn hạn	**52,675**	**58,712**	**-10.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24,206	26,724	-9.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	5,827	7,171	-18.7%
Nợ dài hạn	47,149	48,120	-2.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	37,107	38,825	-4.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**43,328**	**40,752**	**6.3%**
Vốn chủ sở hữu	**43,328**	**40,752**	**6.3%**
Vốn điều lệ	15,129	15,129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	18,855	20,134	21,487	22,702	18,897
Giá vốn hàng bán	13,600	14,217	15,066	15,639	12,702
Lợi nhuận gộp	5,255	5,918	6,421	7,063	6,194
Doanh thu HĐTC	574	647	855	1,968	577
Chi phí TC	1,899	2,052	2,032	1,917	1,883
Chi phí lãi vay	1,622	1,549	1,707	1,526	1,393
LN trong công ty LKLD	1,249	1,273	1,158	764	1,190
Chi phí bán hàng	3,580	3,702	3,678	3,605	3,710
Chi phí QLDN	971	911	1,129	906	849
LN thuần từ HĐKD	627	1,174	1,594	3,367	1,519
Lợi nhuận khác	7.03	-4.91	-28.0	-710	-297
LN trước thuế	634	1,169	1,566	2,657	1,222
Lợi nhuận sau thuế	479	946	1,301	1,547	983
LNST của CĐ cty mẹ	104	503	701	691	394

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-35.4	2,550	2,578	4,433	-75.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,540	-1,640	-5,121	-2,393	-3,108
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-56.0	8,758	-2,392	3,362	-2,667
Tiền đầu kỳ	10,125	8,493	18,158	13,225	18,618
Lưu chuyển tiền thuần	**-1,631**	**9,668**	**-4,935**	**5,403**	**-5,850**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.44	-2.01	2.00	-9.68	1.55
Tiền cuối kỳ	8,493	18,158	13,225	18,618	12,769

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic